

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 건설기계관리법 시행규칙 [별지 제20호서식] <개정 2021. 2. 16.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý thiết bị xây dựng [Mẫu đính kèm số 20] <Sửa đổi 2021. 2. 16.>

건설기계
THIẾT BỊ
XÂY DỰNG

☐신규등록검사
☐KIỂM ĐỊNH
ĐĂNG KÝ MỚI
☐정기검사
☐KIỂM ĐỊNH
ĐỊNH KỲ

☐구조변경검사
☐KIỂM ĐỊNH
THAY ĐỔI CẤU
TẠO
☐수시검사
☐KIỂM ĐỊNH
ĐỘT XUẤT

신청서
ĐƠN
ĐĂNG KÝ

(앞쪽)
(Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일자 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	15일 15 ngày
----------------------	------------------------	-------------------------	----------------

신청인 Người đăng ký	성명(법인인 경우에는 상호 및 대표자) Họ tên(tên thương mại và người đại diện trong trường hợp là pháp nhân)	생년월일(사업자 또는 외국인 등록번호) Năm, tháng, ngày sinh(số đăng ký kinh doanh hoặc số đăng ký người nước ngoài)		
	주소 Địa chỉ			
	(전화번호:)			
	(Số điện thoại:)			

건설기계명 Tên máy móc thiết bị xây dựng	등록번호 Số đăng ký
건설기계 규격 및 형식 Quy cách và hình thức thiết bị xây dựng	차대일련번호 Số khung xe
검사받으려는 일자 Ngày kiểm định dự kiến	검사에정지 Nơi kiểm định dự kiến

유효기간
Thời hạn hiệu lực

~

~

구조변경내용 Nội dung thay đổi cấu tạo (구조변경검사 신청시에만 기재) (Chỉ điền khi kiểm định thay đổi cấu tạo)	구분 Phân loại	변경 전 Trước thay đổi	변경 후 Sau thay đổi	변경일자 Ngày thay đổi

「건설기계관리법」 제13조에 따라 위와 같이 검사를 신청합니다.
Tôi xin đăng ký như trên theo Điều 13 “Luật Quản lý máy móc thiết bị xây dựng”.

년 월 일
Năm tháng ngày
(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

신청인 :
Người đăng ký :

○○○○

귀하
Kính gửi

<p>첨부서류 Hồ sơ đính kèm</p>	<p>뒤쪽 참조 Tham khảo mặt sau</p>	<p>수수료 Lệ phí</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 타워크레인 외의 건설기계에 대한 신규등록검사 - Kiểm định đăng ký mới đối với thiết bị xây dựng không phải cầu tháp <ul style="list-style-type: none"> · 최초등록: 165,000won · Đăng ký lần đầu: 165.000 won · 재등록(검사소 입고검사): 82,500won · Đăng ký lại (kiểm định tại nơi kiểm định): 82.500 won · 재등록(현장검사): 57,800won · Đăng ký lại (kiểm định tại chỗ): 57.800 won - 타워크레인 외의 건설기계에 대한 정기·수시검사 - Kiểm định định kỳ, đột xuất đối với thiết bị xây dựng không phải cầu tháp <ul style="list-style-type: none"> · 정기검사(검사소 입고검사): 82,500won(제동장치정비확인서 첨부 시: 57,800won) · Kiểm định định kỳ (kiểm định tại nơi kiểm định): 82.500 won(khi đính kèm giấy chứng nhận bảo dưỡng hệ thống phanh: 57.800 won) · 정기검사(현장검사): 57,800won · Kiểm định định kỳ (tại hiện trường): 57.800 won · 수시검사(검사소 입고검사): 82,500won · Kiểm định đột xuất (kiểm định tại nơi kiểm định): 82.500 won · 수시검사(현장검사): 57,800won · Kiểm định đột xuất (tại hiện trường): 57.800 won - 타워크레인 외의 건설기계에 대한 구조변경검사: 82,500won - Thay đổi cấu tạo đối với thiết bị xây dựng không phải cầu tháp 82.500 won - 타워크레인에 대한 검사(신규등록검사, 정기검사, 수시검사, 구조변경검사) - Kiểm định cầu tháp (kiểm định đăng ký mới, kiểm định định kỳ, kiểm định đột xuất, kiểm định thay đổi cấu tạo) <ul style="list-style-type: none"> · 정격하중 20톤 미만: 176,000won · Tải trọng định mức dưới 20 tấn: 176.000 won · 정격하중 20톤 이상 200톤 미만: 176,000won에 20톤을 초과하는 10톤마다 3,300won을 가산한 금액. · Tải trọng định mức từ 20 tấn trở lên và dưới 200 tấn: Số tiền là 176.000 won cộng thêm 3.300 won cho mỗi 10 tấn vượt quá 20 tấn.. · 정격하중 200톤: 314,600won · Tải trọng định mức 200 tấn: 314.600 won · 정격하중 200톤 초과: 314,600won에 200톤을 초과하는 10톤마다 4,400won을 가산한 금액. 다만, 550,000won을 초과할 수 없다. · Tải trọng định mức trên 200 tấn: Số tiền là 314.600 won cộng thêm 4.400 won cho mỗi 10 tấn vượt quá 200 tấn. Tuy nhiên, không thể vượt quá 550.000 won..
------------------------------------	------------------------------------	-----------------------	---

첨부서류
Hồ sơ đính kèm

1. 신규등록검사

1. Kiểm định đăng ký mới

가. 건설기계등록신청서 사본

a. Bản sao Đơn đăng ký thiết bị xây dựng

나. 「선박안전법」 제60조제2항에 따른 선급법인 또는 「한국해양교통안전공단법」에 따른 한국해양교통안전공단이 발행한 안전도검사증명서(수상작업용 건설기계만 해당합니다)

b. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn (chỉ áp dụng cho thiết bị xây dựng công trình trên mặt nước) do cơ quan đăng kiểm theo khoản 2 Điều 60, “Luật An toàn tàu thủy” hoặc Cơ quan An toàn Giao thông Hàng hải Hàn Quốc “Luật Cơ quan An toàn Giao thông Hàng hải Hàn Quốc” cấp.

다. 「비파괴검사기술의 진흥 및 관리에 관한 법률」 제11조에 따라 비파괴검사업자로 등록한 검사대행자가 타워크레인을 해체한 상태에서 수행한 비파괴검사 결과를 기재한 서류(2017년 7월 1일 이후 수입된 중고 타워크레인의 신규등록검사를 받으려는 경우만 해당합니다)

c. Tài liệu kết quả kiểm định không phá hủy được thực hiện đối với cầu tháp bởi cơ quan kiểm định đã đăng ký là doanh nghiệp kiểm định không phá hủy theo Điều 11 của “Luật Xúc tiến và quản lý công nghệ kiểm định không phá hủy” (chỉ áp dụng cho đối tượng có nhu cầu kiểm định đăng ký mới đối với cầu tháp đã qua sử dụng nhập khẩu sau ngày 01/7/2017)

2. 정기검사

2. Kiểm định định kỳ

가. 타워크레인에 대한 정기검사를 신청하는 경우

a. Khi đăng ký kiểm định định kỳ cầu tháp

1) 설계도서 또는 건설기계기술사, 건축구조기술사 등이 발행한 해당 현장 구조검토서

1) Tập thiết kế hoặc báo cáo rà soát kết cấu tại hiện trường do kỹ sư thiết bị xây dựng, kỹ sư kết cấu kiến trúc, v.v. thực hiện.

2) 최근 3년간의 정비이력, 사고이력 및 자체적으로 실시한 점검결과를 기재한 서류

2) Tài liệu ghi chép lịch sử bảo trì, lịch sử tai nạn và kết quả kiểm tra tự tiến hành trong 3 năm gần đây

3) 타워크레인 설치 및 해체 시 해당 장면이 촬영된 영상자료(요청하는 경우에만 해당합니다)

3) Tài liệu hình ảnh ghi lại các cảnh liên quan trong quá trình lắp đặt và tháo dỡ cầu tháp (chỉ áp dụng khi có yêu cầu)

4) 기초앵커를 별도로 제작·설치하는 경우에는 기초앵커 제작증명서, 재료시험성적서 및 주각부 보강 자재의 규격 측정결과(주각부 보강 자재의 규격을 확인할 수 있는 사진을 포함해야 합니다)

4) Nếu neo cơ bản được sản xuất và lắp đặt riêng biệt thì phải có chứng chỉ sản xuất neo cơ bản, báo cáo thử nghiệm vật liệu và kết quả đo các thông số kỹ thuật của vật liệu gia cố chân đế (phải kèm theo ảnh xác nhận thông số kỹ thuật của vật liệu gia cố chân cột)

5) 제조일부터 10년 이상 경과된 타워크레인을 이동설치하여 정기검사를 받으려는 경우에는 다음 가) ~ 다)의 부품에 대하여 검사대행자로부터 안전성을 검토받아 그 결과를 기재한 서류(안전성을 검토한 검사대행자에게 정기검사를 신청하려는 경우에는 제출을 생략할 수 있습니다)

5) Nếu muốn tiến hành kiểm định định kỳ bằng cách di chuyển và lắp đặt cầu tháp trên 10 năm kể từ ngày sản xuất, tài liệu kiểm tra tính an toàn của các phụ tùng a) đến c) do cơ quan kiểm định thực hiện và ghi lại kết quả (nếu muốn đăng ký kiểm định thường xuyên bởi cơ quan kiểm định đã kiểm tra tính an toàn, có thể bỏ qua tài liệu này)

가) 권상장치와 기복장치의 감속기 기어 및 축

a) Bánh răng giảm tốc và trục của thiết bị di chuyển và thiết bị nâng hạ

나) 턴테이블 스윙기어 및 고정볼트

b) Bánh răng xoay và chốt cố định bàn xoay

다) 클라이밍(Climbing) 및 텔레스코픽(Telescopical) 장치의 각 부분

c) Từng bộ phận của phần leo (Climbing) và kính quan sát (Telescopic)

6) 제조일부터 15년 이상 경과된 타워크레인을 이동설치하여 정기검사를 받으려는 경우에는 정기검사를 신청한 날부터 역산하여 2년이 되는 날 이후에 「비파괴검사기술의 진흥 및 관리에 관한 법률」 제11조에 따라 비파괴검사업자로 등록한 검사대행자가 타워크레인을 해체한 상태에서 수행한 비파괴검사 결과를 기재한 서류

6) Nếu muốn tiến hành kiểm định định kỳ bằng cách di chuyển và lắp đặt cầu tháp trên 15 năm kể từ ngày sản xuất, tài liệu kết quả kiểm định không phá hủy được thực hiện đối với cầu tháp bởi cơ quan kiểm định đã đăng ký là doanh nghiệp kiểm định không phá hủy theo Điều 11 của “Luật Xúc tiến và quản lý công nghệ kiểm định không phá hủy” sau 2 năm kể từ ngày đăng ký kiểm định định kỳ

나. 「자동차손해배상 보장법 시행령」 제2조에 따른 건설기계에 대한 정기검사를 신청하는 경우

a. Khi đăng ký kiểm định thường xuyên thiết bị xây dựng theo Điều 2 “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo đảm, bồi thường thiệt hại xe ô tô”

「자동차손해배상 보장법」 제5조에 따른 보험 또는 공제의 가입을 증명하는 서류(행정정보의 공동이용을 통하여 확인할 수 있는 경우로서 신청인이 확인에 동의하는 경우에는 그 확인으로 제출을 대신할 수 있습니다)

Tài liệu chứng minh đăng ký bảo hiểm hoặc khấu trừ theo Điều 5 “Luật Bảo đảm, bồi thường thiệt hại xe ô tô” (nếu điều này có thể được xác nhận thông qua việc sử dụng chung thông tin hành chính và người đăng ký đồng ý xác nhận thì xác nhận đó có thể được thay thế cho tài liệu này)

3. 구조변경검

3. Kiểm định thay đổi cấu tạo

가. 변경 전·후의 주요제원대비표

a. Bảng so sánh thông số kỹ thuật chính trước và sau khi thay đổi

- 나. 변경 전 · 후의 건설기계의 외관도(외관의 변경이 있는 경우만 해당합니다)
- b. Hình ảnh bên ngoài thiết bị xây dựng trước và sau khi thay đổi (chỉ áp dụng cho trường hợp có sự thay đổi về hình thức bên ngoài)
- 다. 변경한 부분의 도면
- c. Bản vẽ phần đã thay đổi
- 라. 「선박안전법」 제60조제2항에 따른 선급법인 또는 「한국해양교통안전공단법」에 따른 한국해양교통안전공단이 발행한 안전도검사증명서(수상작업용 건설기계의 구조변경검사신청서로 한정합니다)
- d. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn (chỉ áp dụng đối với đơn đăng ký kiểm định thay đổi cấu tạo của thiết bị xây dựng dùng cho công trình thủy) do cơ quan đăng kiểm theo khoản 2 Điều 60, “Luật An toàn tàu thủy” hoặc Cơ quan An toàn Giao thông Hàng hải Hàn Quốc “Luật Cơ quan An toàn Giao thông Hàng hải Hàn Quốc” cấp.
- 마. 「건설기계관리법」 제18조에 따라 건설기계를 제작 · 조립하는 자 또는 같은 법 시행령 제14조에 따라 건설기계 정비업의 등록을 한 자가 발행하는 구조변경사실을 증명하는 서류
- đ. Tài liệu chứng minh việc thay đổi cấu tạo do người sản xuất, lắp ráp thiết bị xây dựng theo quy định tại Điều 18 “Luật Quản lý thiết bị xây dựng” hoặc người đã đăng ký kinh doanh bảo trì thiết bị xây dựng theo quy định tại Điều 14 của Nghị định hướng dẫn Luật này cấp.

처리 절차
Quy trình xử lý

이 신청서는 아래와 같이 처리됩니다.
Đơn đăng ký này được xử lý như sau.

